

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị
và
Các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 37

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 1)	Ngày 17 tháng 10 năm 2001
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 2)	Ngày 27 tháng 8 năm 2002
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 3)	Ngày 19 tháng 3 năm 2003
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 4)	Ngày 23 tháng 3 năm 2004
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 5)	Ngày 14 tháng 7 năm 2004
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 6)	Ngày 27 tháng 6 năm 2006
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 7)	Ngày 12 tháng 11 năm 2007
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 8)	Ngày 4 tháng 1 năm 2008

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SDGHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có hai công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên và Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Hữu Liên ("các công ty con"), trong đó Công ty nắm giữ 66,67% và 100% tỷ lệ quyền sở hữu.

Công ty có hoạt động chính là:

- Mua bán máy móc thiết bị
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép, hàng trang trí nội thất;
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	64.281.903.098	(20.754.434.613)
Cổ tức đã công bố và chi trả trong năm	-	(31.486.390.000)
Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế) cuối năm	24.705.193.884	(39.576.709.214)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Quyết định số 28/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 2 năm 2010 ban hành bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được phát hành thêm 13.800.000 cổ phiếu bằng mệnh giá, trong đó số cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu thưởng tương ứng là 10.000.000 cổ phiếu và 3.800.000 cổ phiếu.

Ngoại trừ sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này cần đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nhằm có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của toàn bộ Nhóm công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Ngày 25 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60752765/ 13900178

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 37 (sau đây gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng"). Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần đã nêu trong đoạn trên mà chỉ muốn lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 và Thuyết minh số 3.14 của báo cáo tài chính. Năm 2009, Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201"). Thông tư 201 có sự khác biệt với chính sách kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của sự thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái" ("Chuẩn mực số 10") được áp dụng cho những năm trước đây liên quan đến việc ghi nhận các chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng trong trường hợp Công ty tiếp tục áp dụng theo Chuẩn mực số 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày tại Thuyết minh số 27.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám Đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký. N.1073/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2010

Đặng Hồng Tân

Đặng Hồng Tân
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký. 0489/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.206.294.364.314	672.674.158.353
110	I. Tiền	4	77.825.475.236	18.409.417.787
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		55.704.600	55.704.600
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	55.704.600	55.704.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		499.601.690.155	306.588.238.514
131	1. Phải thu khách hàng	6	482.500.723.131	279.826.937.796
132	2. Trả trước cho người bán		11.923.925.102	25.191.690.000
135	3. Các khoản phải thu khác	9	6.020.428.733	1.569.610.718
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(843.386.811)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	595.014.390.547	316.747.734.621
141	1. Hàng tồn kho		595.014.390.547	402.566.660.060
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(85.818.925.439)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.797.103.776	30.873.062.831
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		114.019.799	43.401.002
152	2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		33.190.878.075	24.518.379.574
154	3. Thuế phải thu Nhà nước	8	26.591.902	5.030.731.255
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		465.614.000	1.280.551.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		285.235.357.637	267.452.602.427
220	I. Tài sản cố định		225.642.284.718	224.043.815.585
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.698.557.026	104.790.400.515
222	Nguyên giá		172.611.458.610	164.195.527.608
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(79.912.901.584)	(59.405.127.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	33.509.569.608	19.428.964.884
225	Nguyên giá		37.597.324.087	21.143.502.577
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.087.754.479)	(1.714.537.693)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	81.048.298.429	74.416.589.011
228	Nguyên giá		86.110.496.320	77.010.524.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.062.197.891)	(2.593.936.489)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	18.385.859.655	25.407.862.175
250	II. Đầu tư dài hạn khác:	5	36.100.000.000	26.100.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.000.000.000	26.100.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		6.100.000.000	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		23.493.072.919	17.308.786.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.815.509.892	4.701.962.656
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.906.614.287	3.923.854.602
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.770.948.740	8.682.970.584
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.491.529.721.951	940.126.760.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.217.419.713.108	707.872.031.393
310	I. Nợ ngắn hạn		1.188.932.854.933	677.581.446.132
311	1. Vay ngắn hạn	14	969.365.706.799	550.045.752.373
312	2. Phải trả người bán	15	199.178.548.701	120.027.458.097
313	3. Người mua trả tiền trước		3.121.703.068	2.598.653.595
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	16	7.828.346.104	1.417.518.120
315	5. Phải trả người lao động		50.000.000	247.314.548
316	6. Chi phí phải trả		2.654.992.995	-
319	7. Các khoản phải trả khác	17	6.733.557.266	3.244.749.399
330	II. Nợ dài hạn		28.486.858.175	30.290.585.261
333	1. Phải trả dài hạn khác	18.1	13.511.934.774	7.404.234.899
334	2. Vay và nợ dài hạn	18.2	11.138.946.099	18.648.894.431
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.835.977.302	4.237.454.931
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	274.110.008.843	232.254.729.387
410	I. Vốn chủ sở hữu		274.097.774.125	232.242.643.991
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		190.000.000.000	190.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.000.000.000	75.000.000.000
	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19.053.596.373)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.446.176.614	3.446.176.614
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		-	3.373.176.591
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)		24.705.193.884	(39.576.709.214)
430	II. Quỹ khác		12.234.718	12.085.396
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.234.718	12.085.396
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.491.529.721.951	940.126.760.780

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	253.581	178.502
- Euro (EUR)	-	250



Kế toán trưởng
Phan Văn Thơm



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.544.103.743.815	1.823.352.935.517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(15.824.832)	(568.681.117)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.544.087.918.983	1.822.784.254.400
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	2.300.988.562.096)	(1.709.221.673.361)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.099.356.887	113.562.581.039
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.794.747.991	6.637.066.765
22	7. Chi phí tài chính	22	(130.894.481.563)	(98.888.841.981)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(62.429.974.415)	(79.105.580.000)
24	8. Chi phí bán hàng		(4.490.293.789)	(7.121.884.125)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(39.220.854.712)	(39.774.272.928)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		75.288.474.814	(25.585.351.230)
31	11. Thu nhập khác	23	16.484.384.473	10.209.017.634
32	12. Chi phí khác	23	(834.761.884)	(4.970.509.017)
40	13. Lợi nhuận khác		15.649.622.589	5.238.508.617
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		90.938.097.403	(20.346.842.613)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(24.638.954.990)	(490.658.168)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(2.017.239.315)	83.066.168
60	17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN		64.281.903.098	(20.754.434.613)
70	18. Lãi (lỗ) cơ bản/ Lãi (lỗ) suy giảm trên mỗi cổ phiếu	20	3.383	(1.093)



Kế toán trưởng
Phan Văn Thơm



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		90.938.097.403	(20.346.842.613)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		25.392.643.168	24.013.781.400
03	Các khoản dự phòng		(85.377.016.257)	86.842.998.000
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		179.763.453	5.844.319.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(189.044.476)	(2.746.503.000)
06	Chi phí lãi vay	22	62.429.974.415	79.105.580.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.374.417.706	172.713.332.787
09	Tăng các khoản phải thu		(201.780.999.441)	(138.445.918.000)
10	Tăng hàng tồn kho		(192.447.730.487)	(163.704.345.000)
11	Tăng các khoản phải trả		71.788.851.081	24.021.139.500
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.184.166.033)	791.458.500
13	Tiền lãi vay đã trả		(59.774.981.420)	(79.105.580.000)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(16.176.456.457)	(10.200.000.000)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19.1	(3.373.027.269)	(2.484.181.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh		(309.574.092.320)	(196.414.093.213)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(27.794.060.752)	(36.009.546.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	991.992.927	9.590.776.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(24.197.425.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.180.503.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(36.802.067.825)	(46.435.692.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	17.500.000.000
33	Tiền vay đã nhận		2.023.634.044.617	1.425.788.937.000
34	Tiền vay đã trả		(1.611.824.039.523)	(1.176.512.864.000)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(6.017.787.500)	(4.645.198.000)
36	Cổ tức đã trả	19.1	-	(31.486.390.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		405.792.217.594	230.644.485.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.416.057.449	(12.205.300.213)
60	Tiền đầu năm		18.409.417.787	30.614.718.000
70	Tiền cuối năm	4	77.825.475.236	18.409.417.787



Kế toán trưởng
Phan Văn Thơm



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 1)	Ngày 17 tháng 10 năm 2001
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 2)	Ngày 27 tháng 8 năm 2002
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 3)	Ngày 19 tháng 3 năm 2003
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 4)	Ngày 23 tháng 3 năm 2004
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 5)	Ngày 14 tháng 7 năm 2004
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 6)	Ngày 27 tháng 6 năm 2006
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 7)	Ngày 12 tháng 11 năm 2007
Số 4103000385 (Điều chỉnh lần 8)	Ngày 4 tháng 1 năm 2008

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có hai công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên và Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Hữu Liên ("các công ty con"), trong đó Công ty nắm giữ 66,67% và 100% tỷ lệ quyền sở hữu tương ứng.

Công ty có hoạt động chính là:

- Mua bán máy móc thiết bị
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép, hàng trang trí nội thất;
- Đại lý kỹ gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 927 (Năm 2008: 1.119).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Chính sách kế toán được áp dụng bởi Công ty trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng nhất quán theo sự trình bày báo cáo tài chính hàng năm của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 ngoại trừ sự thay đổi chính sách kế toán có liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201"). Thông tư 201 có sự khác biệt với chính sách kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của sự thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái" ("Chuẩn mực số 10") áp dụng cho những năm trước liên quan đến việc ghi nhận các chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phân ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh; - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có yêu cầu cụ thể cho việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Sự tác động của sự thay đổi chính sách kế toán trong báo cáo tài chính cho năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 27.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

3.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá và các loại hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201 có liên quan các giao dịch bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc chuyển đổi các tài sản tiền tệ ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được hạch toán vào tài khoản "Dự phòng chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần nguồn vốn của bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

3.17 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.22 **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. **TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.177.885.977	1.584.579.967
Tiền gửi ngân hàng	76.647.589.259	16.824.837.820
TỔNG CỘNG	<u>77.825.475.236</u>	<u>18.409.417.787</u>

5. **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	55.704.600	55.704.600
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	6.100.000.000	-
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (*)	6.100.000.000	-
Đầu tư dài hạn vào công ty con	30.000.000.000	26.100.000.000
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Hữu Liên	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (*)	-	6.100.000.000
TỔNG CỘNG ĐẦU TƯ DÀI HẠN	<u>36.100.000.000</u>	<u>26.100.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Đầu tư của Công ty vào các Công ty con

Tên các công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	66,67	Thành Phố Hồ Chí Minh –Việt Nam	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Hữu Liên	100	Tỉnh Long An –Việt Nam	Sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép, hàng trang trí nội thất

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (*)	30,5	Thành Phố Hồ Chí Minh –Việt Nam	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép

(*) Trong năm 2008, Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("MHL") là công ty con của Công ty, trong đó Công ty nắm 61% quyền sở hữu. Vào tháng 07 năm 2009, MHL phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ mỗi cổ phiếu để tăng vốn thêm 10.000.000.000 VNĐ. Do đó, phần trăm quyền sở hữu của MHL được nắm giữ bởi Công ty giảm còn 30,5%

Việc phát hành cổ phiếu trên đã được Ban Giám đốc xem như là việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con dẫn đến kết quả làm mất quyền kiểm soát.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	245.177.458.991	211.754.518.459
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	237.323.264.140	68.072.419.337
TỔNG CỘNG	482.500.723.131	279.826.937.796
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(843.386.811)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	481.657.336.320	279.826.937.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	7.675.299.000	109.855.590.872
Thành phẩm	56.007.704.420	59.360.119.982
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.888.329.619	22.057.680.737
Nguyên vật liệu	347.893.835.200	205.639.666.235
Công cụ dụng cụ	10.410.703.982	5.653.602.234
Hàng mua đang đi trên đường	130.138.518.326	-
TỔNG CỘNG	595.014.390.547	402.566.660.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(85.818.925.439)
GIÁ TRỊ THUẦN	595.014.390.547	316.747.734.621

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm trước đã được thực hiện trong năm tài chính khi hàng tồn kho cũ được bán hết.

8. THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	-	4.139.436.832
Thuế nhập khẩu	-	883.102.000
Khác	26.591.902	8.192.423
TỔNG CỘNG	26.591.902	5.030.731.255

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho các công ty con (Thuyết minh số 26)	5.725.000.000	725.000.000
Tài sản khác	295.428.733	844.610.718
TỔNG CỘNG	6.020.428.733	1.569.610.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	Máy móc thiết bị	Nhà cửa & vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	114.688.708.303	32.294.977.638	13.740.706.184	2.614.170.483	856.965.000	164.195.527.608
Tăng trong năm	4.928.553.029	3.016.536.363	1.253.911.026	63.269.524	-	9.262.269.942
Thanh lý, nhượng bán	(846.338.940)	-	-	-	-	(846.338.940)
Số dư cuối năm	<u>118.770.922.392</u>	<u>35.311.514.001</u>	<u>14.994.617.210</u>	<u>2.677.440.007</u>	<u>856.965.000</u>	<u>172.611.458.610</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	10.852.815.229	245.085.052	351.377.329	617.732.787	163.950.000	12.230.960.397
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu năm	(49.538.519.383)	(2.402.188.149)	(6.100.830.917)	(1.118.136.422)	(245.452.222)	(59.405.127.093)
Khấu hao trong năm	(16.506.556.482)	(1.266.284.516)	(2.381.322.794)	(332.058.555)	(64.942.633)	(20.551.164.980)
Thanh lý, nhượng bán	43.390.489	-	-	-	-	43.390.489
Số dư cuối năm	<u>(66.001.685.376)</u>	<u>(3.668.472.665)</u>	<u>(8.482.153.711)</u>	<u>(1.450.194.977)</u>	<u>(310.394.855)</u>	<u>(79.912.901.584)</u>
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	<u>65.150.188.920</u>	<u>29.892.789.489</u>	<u>7.639.875.267</u>	<u>1.496.034.061</u>	<u>611.512.778</u>	<u>104.790.400.515</u>
Số dư cuối năm	<u>52.769.237.016</u>	<u>31.643.041.336</u>	<u>6.512.463.499</u>	<u>1.227.245.030</u>	<u>546.570.145</u>	<u>92.698.557.026</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp	40.784.900.000	19.512.781.000	1.614.400.000	-	-	61.912.081.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VNĐ</i>
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	21.143.502.577
Tăng trong năm	<u>16.453.821.510</u>
Số dư cuối năm	<u>37.597.324.087</u>
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	(1.714.537.693)
Chi phí khấu hao trong năm	<u>(2.373.216.786)</u>
Số dư cuối năm	<u>(4.087.754.479)</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>19.428.964.884</u>
Số dư cuối năm	<u>33.509.569.608</u>

Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Sacombank và công ty cho thuê tài chính Chaillease International Leasing Co., Ltd.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại thuyết minh số 18.1.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Khác</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	76.915.873.510	94.650.990	77.010.524.500
Tăng trong năm	<u>9.099.971.820</u>	-	<u>9.099.971.820</u>
Số dư cuối năm	<u>86.015.845.330</u>	<u>94.650.990</u>	<u>86.110.496.320</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2.587.165.823)	(6.770.666)	(2.593.936.489)
Khấu trừ trong năm	<u>(2.461.951.332)</u>	<u>(6.310.070)</u>	<u>(2.468.261.402)</u>
Số dư cuối năm	<u>(5.049.117.155)</u>	<u>(13.080.736)</u>	<u>(5.062.197.891)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>74.328.707.687</u>	<u>87.880.324</u>	<u>74.416.588.011</u>
Số dư cuối năm	<u>80.966.728.175</u>	<u>81.570.254</u>	<u>81.048.298.429</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp</i>	<u>71.866.756.355</u>	-	<u>71.866.756.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	15.000.000.000	23.984.750.000
Công trình nhà xưởng	2.167.749.000	-
Phần mềm kế toán Lemon 3	1.148.110.800	1.134.550.000
Xây dựng nhà kho	-	247.520.000
Khác	69.999.855	41.042.175
TỔNG CỘNG	<u>18.385.859.655</u>	<u>25.407.862.175</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	(1) 427.411.318.617	295.617.177.293
Khoản vay của Ngân hàng Malayan Banking Berhad	(2) 59.012.897.425	48.955.026.000
Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(3) 141.235.620.317	129.947.783.000
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	(4) 36.993.444.950	33.440.785.000
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(5) 49.025.000.000	26.928.533.300
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	(6) 79.912.784.000	-
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt	(7) 152.937.119.300	-
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	(8) 5.000.000.000	-
Những khoản vay khác	-	1.500.000.000
Tổng cộng các khoản vay ngắn hạn	<u>951.528.184.609</u>	<u>540.389.305.593</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	<u>17.837.522.190</u>	<u>15.156.447.780</u>
TỔNG CỘNG	<u>969.365.706.799</u>	<u>555.545.753.373</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (1) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất từ 3% đến 6,32% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và được hoàn trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, theo như phụ lục tại những hợp đồng vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (2) Những khoản vay từ Ngân hàng Malayan Berhad bao gồm nhiều khoản vay ngắn hạn bằng VNĐ với lãi suất từ 6,5% đến 8% trên năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và hoàn trả 3 tháng hoặc 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (3) Các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất từ 6,5% đến 8% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%) và được hoàn trả trong vòng 3 tháng hoặc 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (4) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam bao gồm nhiều khoản vay bằng USD với lãi suất từ 3% đến 5% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và được hoàn trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và được đảm bảo bằng máy móc theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (5) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất từ 6,5% đến 8% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và được hoàn trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và không có tài sản đảm bảo theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (6) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất từ 6% đến 6,5% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và được hoàn trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và được đảm bảo bằng máy móc theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (7) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất từ 5% đến 6,5% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và được hoàn trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và không có tài sản đảm bảo theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (8) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất 6,44% một năm (không bao gồm lãi suất hỗ trợ 4%), và được hoàn trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của công ty và không có tài sản đảm bảo theo như phụ lục những hợp đồng vay này.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả nhà cung cấp	109.571.343.571	115.884.275.000
Phải trả các bên có liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>89.607.205.130</u>	<u>4.143.183.097</u>
TỔNG CỘNG	<u>199.178.548.701</u>	<u>120.027.458.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	4.323.061.736	-
Thuế nhập khẩu	3.479.421.509	-
Thuế giá trị gia tăng	-	1.119.365.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	285.643.000
Các loại thuế khác	25.862.859	12.510.120
TỔNG CỘNG	7.828.346.104	1.417.518.120

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng từ ông Trần Xảo Cơ (Thuyết minh số 26)	5.000.000.000	-
Khoản ký quỹ của các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.000.000.000	2.500.000.000
Bảo hiểm xã hội	374.226.278	614.797.000
Kinh phí công đoàn	49.146.706	113.205.000
Các khoản khác	310.184.282	16.747.399
TỔNG CỘNG	6.733.557.266	3.244.749.399

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	19.236.507.559	27.873.407.000
Nợ dài hạn		
Thuế tài chính (Thuyết minh số 18.1)	23.251.895.504	13.336.170.110
TỔNG CỘNG	42.488.403.063	41.209.577.110
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	17.837.522.190	15.156.447.780
Nợ dài hạn	24.650.880.873	26.053.129.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Thuê tài chính

Công ty thuê máy móc thiết bị chuyên dùng cho việc sản xuất ống thép theo hợp đồng thuê tài chính. Nghĩa vụ tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo thỏa thuận thuê tài chính được xác định như sau:

VNĐ

	Năm nay			Năm trước		
	<i>Tổng cộng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Chi phí tài chính</i>	<i>Khoản phải trả tiền thuê</i>	<i>Tổng cộng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Chi phí tài chính</i>	<i>Khoản phải trả tiền thuê</i>
Phải trả ngắn hạn	12.602.807.849	2.862.847.119	9.739.960.730	7.729.728.521	1.797.793.310	5.931.935.211
Dưới 1 năm	12.602.807.849	2.862.847.119	9.739.960.730	7.729.728.521	1.797.793.310	5.931.935.211
Phải trả dài hạn	16.530.830.227	3.018.895.453	13.511.934.774	8.436.633.371	1.032.398.472	7.404.234.899
Từ 1 năm đến 5 năm	16.530.830.227	3.018.895.453	13.511.934.774	8.436.633.371	1.032.398.472	7.404.234.899
TỔNG CỘNG	29.133.638.076	5.881.742.572	23.251.895.504	16.166.361.892	2.830.191.782	13.336.170.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

	Số cuối kỳ (VNĐ)	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín				
Khế ước vay số KU 9100	1.349.192.000	84 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất kỳ hạn 13 tháng + 0,5%/tháng	Quyền sử dụng đất
Khế ước vay Số. KU 9115	5.739.882.071	72 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất Sibor 6 tháng + 4,1%/năm	Máy móc thiết bị
Khế ước vay số KU 10735	795.988.347	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất Sibor 6 tháng + 2,5% /năm	Máy móc thiết bị
Khế ước vay số KU 11232	7.199.588.675	120 tháng kể từ ngày giải ngân	1,2%/ tháng	Nhà xưởng tại Quận Bình Tân
Khế ước vay số KU 11883	971.594.855	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất Sibor 6 tháng + 3,1%/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Khế ước vay số 72489/04	2.627.776.375	60 tháng kể từ ngày giải ngân	21%/năm	Dây chuyền ống thép không rỉ
Ngân hàng United Overseas				
Khế ước vay số KU 076	69.760.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 1% đến 1,2%/tháng	Phương tiện vận tải trị giá 1.046.400.000 VNĐ
Khế ước vay số KU 091	55.222.236	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 1% đến 1,2%/tháng	Phương tiện vận tải trị giá 568.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại và Kỹ thuật Việt Nam				
Khế ước vay số KU 2493 - 09	427.503.000		10,5%/năm	Không
TỔNG CỘNG	19.236.507.559			
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.097.561.460			
Nợ dài hạn	11.138.946.099			



Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								VND
Số đầu kỳ	183.000.000.000	64.500.000.000	-	-	-	3.474.000	21.976.261.000	269.479.735.000
Tăng vốn trong năm	7.000.000.000	10.500.000.000	-	-	-	-	-	17.500.000.000
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(20.754.433.213)	(20.754.433.213)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(31.486.390.000)	(31.486.390.000)
Trích lập quỹ	-	-	3.446.176.614	3.373.176.591	-	2.492.792.396	(9.312.147.001)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(2.484.181.000)	-	(2.484.181.000)
Số cuối kỳ	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	3.373.176.591	-	12.085.396	(39.576.709.214)	232.254.729.387
Năm nay:								
Số đầu kỳ	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	3.373.176.591	-	12.085.396	(39.576.709.214)	232.254.729.387
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	64.281.903.098	64.281.903.098
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	(19.053.596.373)	-	-	(19.053.596.373)
Trích lập quỹ	-	-	-	(3.373.176.591)	-	3.373.176.591	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(3.373.027.269)	-	(3.373.027.269)
Số cuối kỳ	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	-	(19.053.596.373)	12.234.718	24.705.193.884	274.110.008.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

19.2 **Vốn cổ phần**

	Số cổ phần	Mệnh giá VNĐ
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2008	18.300.000	183.000.000.000
Cổ phiếu phát hành mới	<u>700.000</u>	<u>7.000.000.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	19.000.000	190.000.000.000
Cổ phiếu phát hành mới	<u>-</u>	<u>-</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>19.000.000</u>	<u>190.000.000.000</u>

Cổ phiếu của Công ty được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu.

20. **LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi (lỗ) cơ bản/ Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) trong năm phân bổ cho cổ đông (VNĐ)	64.281.903.098	(20.754.434.613)
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền	19.000.000	18.992.329
Lãi (lỗ) cơ bản/ Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	3.383	(1.093)

21. **DOANH THU**

21.1 **Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu gộp	2.544.103.743.815	1.823.352.935.517
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	1.450.759.735.511	694.960.696.544
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	1.091.285.578.142	1.126.083.188.965
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	2.058.430.162	2.309.050.008
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hàng bán bị trả lại	<u>(15.824.832)</u>	<u>(568.681.117)</u>
Doanh thu thuần	<u>2.544.087.918.983</u>	<u>1.822.784.254.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.759.833.089	5.009.055.000
Lãi tiền gửi	2.520.242.604	1.306.785.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	307.607.000
Doanh thu tài chính khác	85.899.298	13.620.117
TỔNG CỘNG	<u>6.794.747.991</u>	<u>6.637.066.765</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.429.974.415	79.105.580.000
Phí ngân hàng	53.750.590.734	15.547.939.000
Chi phí lãi vay	14.472.257.759	2.329.848.000
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.877.062.000
Chi phí tài chính khác	241.658.655	28.412.981
TỔNG CỘNG	<u>130.894.481.563</u>	<u>98.888.841.981</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	16.484.384.473	10.209.017.634
Thu từ bán phế liệu	15.112.638.933	-
Bán tài sản cố định	991.992.927	9.590.776.000
Khoản bồi thường cho hàng hóa bị hư hỏng	-	536.499.000
Khác	379.752.613	81.742.634
Chi phí khác	(834.761.884)	(4.970.509.017)
Chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định	(802.948.451)	(4.967.211.000)
Các khoản chi phí khác	(31.922.433)	(3.298.017)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>15.649.622.589</u>	<u>5.238.508.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.344.666.001.726	603.398.665.586
Giá vốn hàng hóa	956.322.560.370	1.019.776.521.086
Các khoản khác	-	86.046.486.689
TỔNG CỘNG	<u>2.300.988.562.096</u>	<u>1.709.221.673.361</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	24.112.953.990	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	526.001.000	490.658.168
TỔNG CỘNG	<u>24.638.954.990</u>	<u>490.658.168</u>

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi (lỗ) kế toán với mức thuế suất được áp dụng trong năm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	90.938.097.403	(20.346.842.613)
Điều chỉnh tăng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238.068.152	5.844.319.000
Trợ cấp mất việc làm	-	617.698.000
Các chi phí không được khấu trừ	7.517.186.688	6.066.925.000
Trích trước chi phí lãi vay	2.654.992.995	-
Lãi cổ tức nhận được	(396.529.280)	-
Lợi nhuận (lỗ) đã điều chỉnh trước khi chuyển lỗ	100.951.815.958	(7.817.900.613)
Trong đó:		
Lỗ được chuyển sang kỳ sau ước tính	(4.500.000.000)	-
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế ước tính trong năm	96.451.815.958	(7.817.900.613)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành (thuế suất 25%)	24.112.953.990	-
Thuế TNDN (phải thu) phải trả đầu năm	(4.139.436.832)	5.569.905.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	526.001.000	490.658.168
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(16.176.456.457)</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối năm	4.323.061.736	(4.139.436.832)

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm báo cáo và năm trước được trình bày như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Ghi (chi phí) thu nhập trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.517.038	1.461.081.000	(1.401.563.962)	1.461.080.000
Chuyển lỗ sang năm sau	1.183.349.000	2.308.348.602	(1.124.999.602)	(1.532.439.000)
Trích trước chi phí lãi vay	663.748.249	-	663.748.249	-
Trợ cấp mất việc làm	-	154.425.000	(154.425.000)	154.425.168
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.906.614.287	3.923.854.602		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			(2.017.239.315)	83.066.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	50.102.137.823	
		Bán nguyên vật liệu	30.568.754.624	
		Phí dịch vụ	1.511.563.779	
		Mua nguyên vật liệu	473.477.945	
		Bán máy móc	671.992.927	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	Công ty con	Phí dịch vụ	1.060.119.000	
		Tạm ứng	725.000.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Hữu Liên	Công ty con	Tạm ứng	5.000.000.000	
		Góp vốn	10.000.000.000	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Bán thành phẩm	206.075.907.357	
		Bán nguyên liệu	134.746.330.288	
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Bán thành phẩm	380.845.690	
		Bán nguyên vật liệu	234.846.539.520	
		Bán máy móc	320.000.000	
		Phí dịch vụ	50.968.890	
		Mua hàng hóa	12.346.577.748	
Công ty TNHH Bảo Nghi Gia	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	108.317.047.380	
		Bán thành phẩm	6.713.403.440	
		Bán nguyên vật liệu	146.161.658.708	
		Mua hàng hóa	7.818.115.041	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Bảo Gia	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	18.683.457.165	
		Bán hàng hóa	7.818.115.041	
		Bán nguyên vật liệu	18.683.457.165	
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	29.906.675.860	
		Khoản ứng trước	5.000.000.000	

Những điều khoản và điều kiện với các bên liên quan:

Việc bán hàng được thực hiện bởi Công ty theo bảng giá thường xuyên của Công ty. Những nghiệp vụ mua hàng được giảm giá so với giá thị trường là do hàng đã mua với số lượng lớn.

Số dư còn lại tại ngày kết thúc năm thì không được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã không lập bất kỳ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền còn nợ của các bên liên quan (năm 2008: không có). Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc niên độ của các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Khoản phải thu thương mại			
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Bán hàng hóa	105.063.353.927
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Bán hàng hóa	102.510.706.704
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Bảo Gia	Bên liên quan	Bán hàng hóa	20.172.061.343
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	7.569.340.867
Công ty TNHH Bảo Nghi Gia	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.007.801.299
			<u>237.323.264.140</u>
Phải thu khác			
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Hữu Liên	Công ty con	Tạm ứng	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	Công ty con	Tạm ứng	725.000.000
			<u>5.725.000.000</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	89.237.486.130
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	Công ty con	Tạm ứng tiền thuê nhà	369.719.000
			<u>89.607.205.130</u>
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	Công ty liên kết	Khoản ký quỹ	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Khoản ký quỹ	500.000.000
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	5.000.000.000
			<u>6.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 LÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.1 và 3.14, trong năm 2009 Công ty đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong chuẩn mực kế toán số 10 (VAS 10).

Trong trường hợp Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho năm 2009, tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty sẽ như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Sự khác biệt
Bảng cân đối kế toán riêng			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	611.279.973.767	611.279.973.767	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	23.493.072.919	23.493.072.919	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	1.188.932.854.933	1.188.932.854.933	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	28.486.858.175	28.486.858.175	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.053.596.373)	-	(19.053.596.373)
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng			
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.759.833.089	3.759.833.089	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(72.804.187.107)	(72.804.187.107)	-
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</i>	<i>(53.750.590.734)</i>	<i>(72.804.187.107)</i>	<i>19.053.596.373</i>
<i>Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng</i>	<i>(19.053.596.373)</i>	<i>-</i>	<i>(19.053.596.373)</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng	(49.990.757.645)	(69.044.354.018)	19.053.596.373
Lãi trên cổ phiếu	3.383	2.631	752

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực trong suốt năm là kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép. Công ty xem hoạt động này như là lĩnh vực hoạt động chính của mình.

Công ty hoạt động trong một lãnh thổ địa lý là ở Việt Nam.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Quyết định số 28/QĐ-SGDHCM ngày 09 tháng 02 năm 2010 ban hành bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được phát hành thêm 13.800.000 cổ phiếu bằng mệnh giá, trong đó số cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu thưởng tương ứng là 10.000.000 cổ phiếu và 3.800.000 cổ phiếu.

Ngoại trừ sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2010.



Kế toán trưởng
Phan Văn Thơm



Tổng Giám Đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 3 năm 2010

